

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SCY)

CTCP Đóng tàu Sông Cấm

Ngày 31/12/2024	12,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.3%	9.4%	2.4%

DT thuần 2024
1,036
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0 2.3%

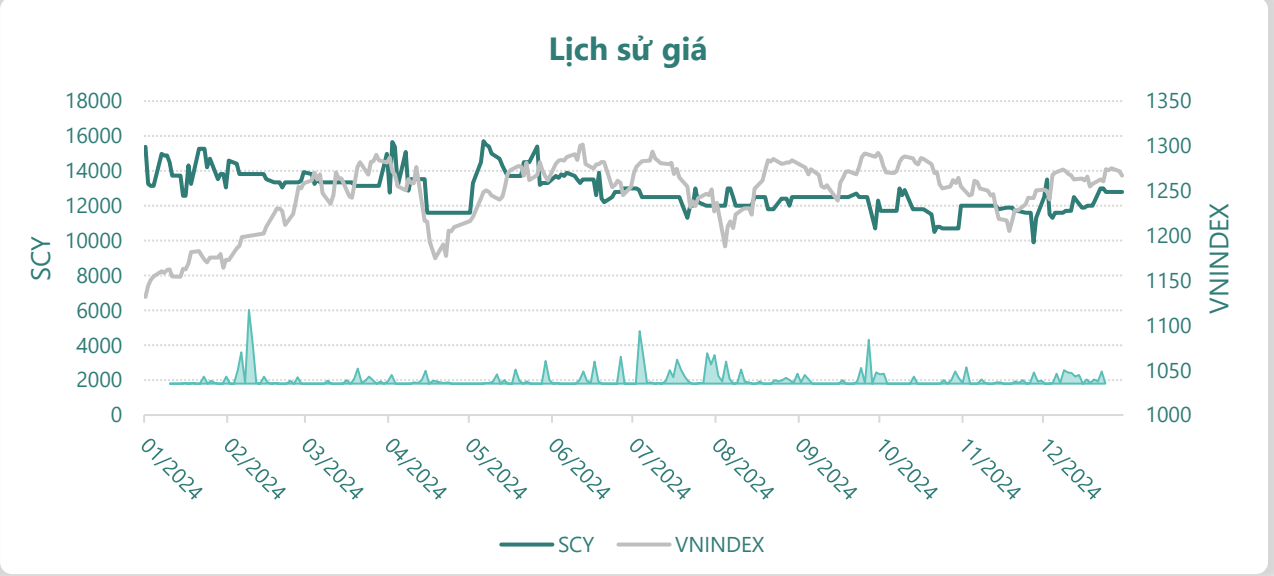
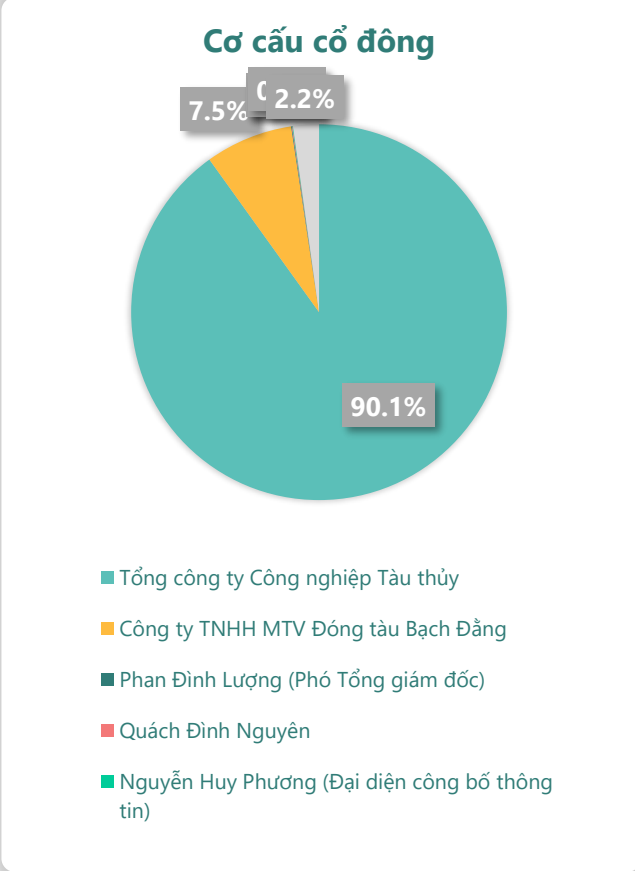
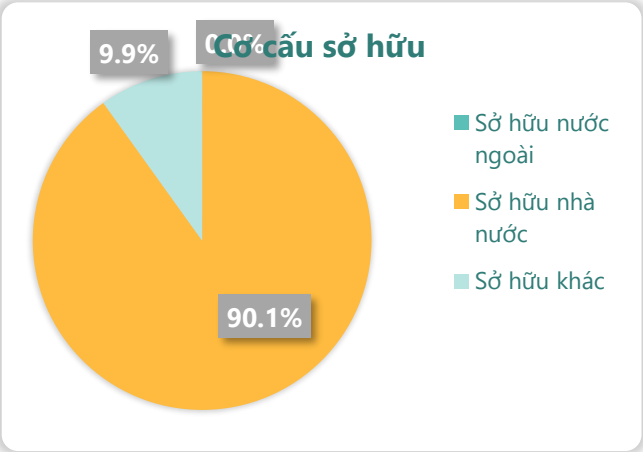
LN thuần 2024
101
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.3 14.0%

LN sau thuế 2024
80.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.7 20.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
9.8%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE 2024
8.9%
YoY: +/-▲ 1.3%

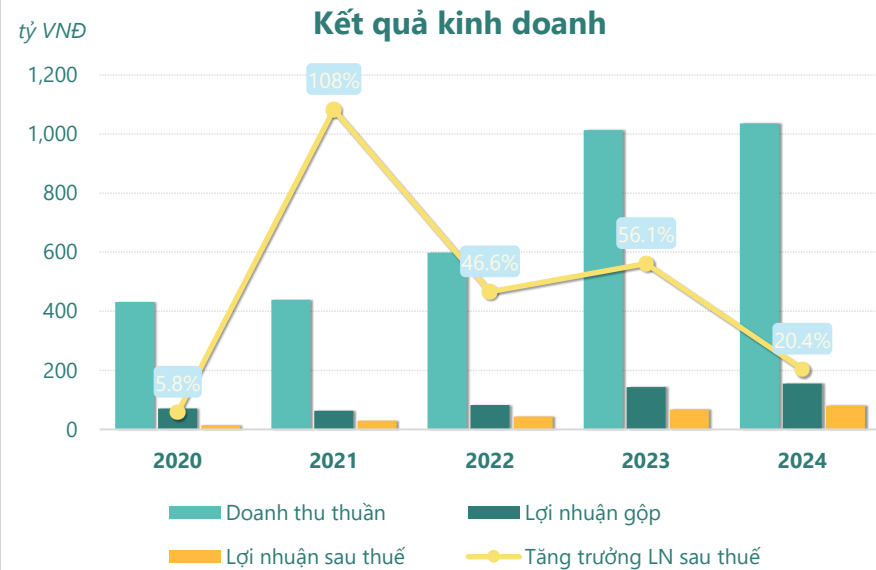
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 15,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	793
Số lượng CPLH (CP)	61,968,926
KLGD BQ 20 phiên (CP)	450
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.25
EPS	1,305
P/E	9.8



Năm **2024**, **SCY** ghi nhận doanh thu thuần **1,036** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **80.88** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.32%** và **tăng 20.4%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.86%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

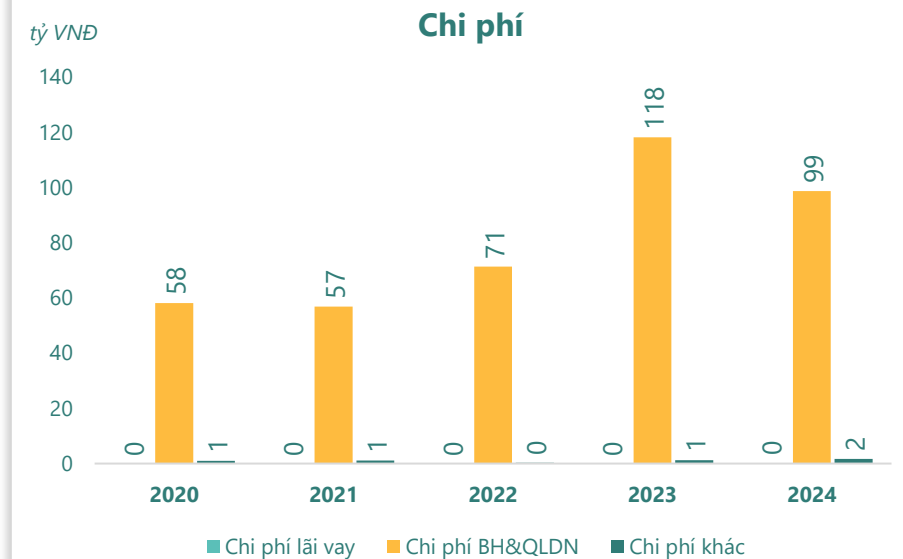
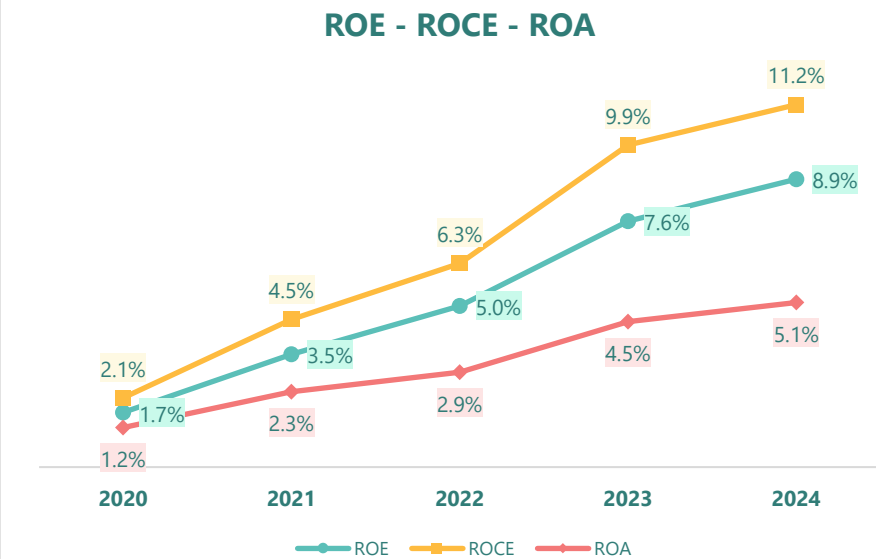
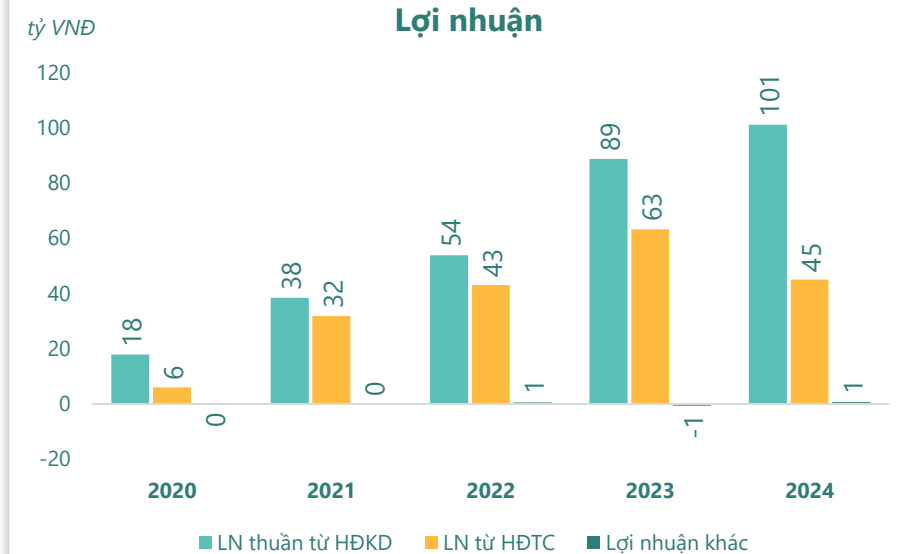
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **SCY** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **101.1** tỷ đồng, **tăng lên 12.40** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (59.96 tỷ đồng) là 41.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.14** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **98.73** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.66** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

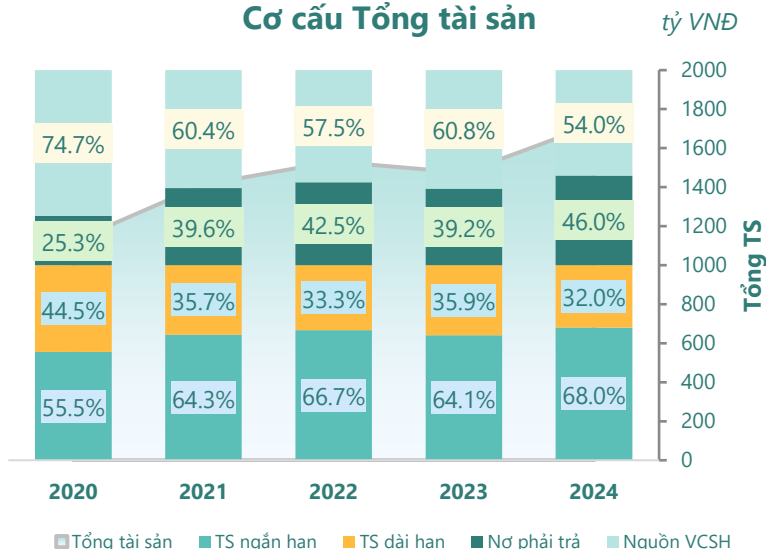
ROE của SCY năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.86%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

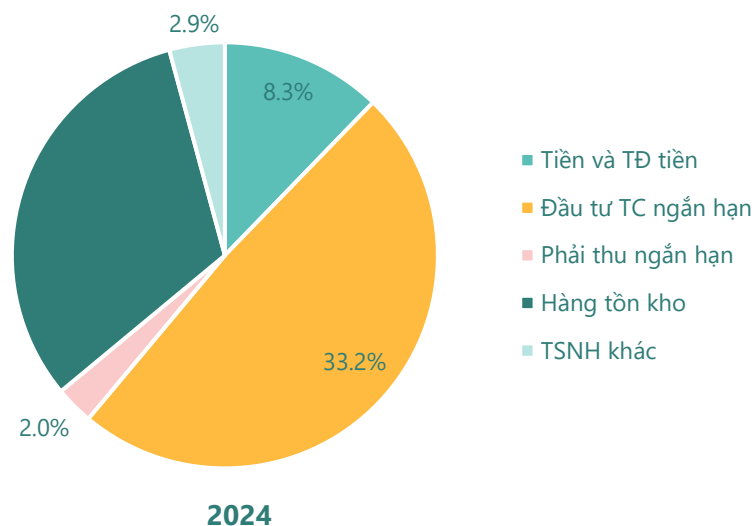
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SCY** năm 2024 tăng trưởng **16.7%** so với năm trước, đạt **1,721** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.0% và 54.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

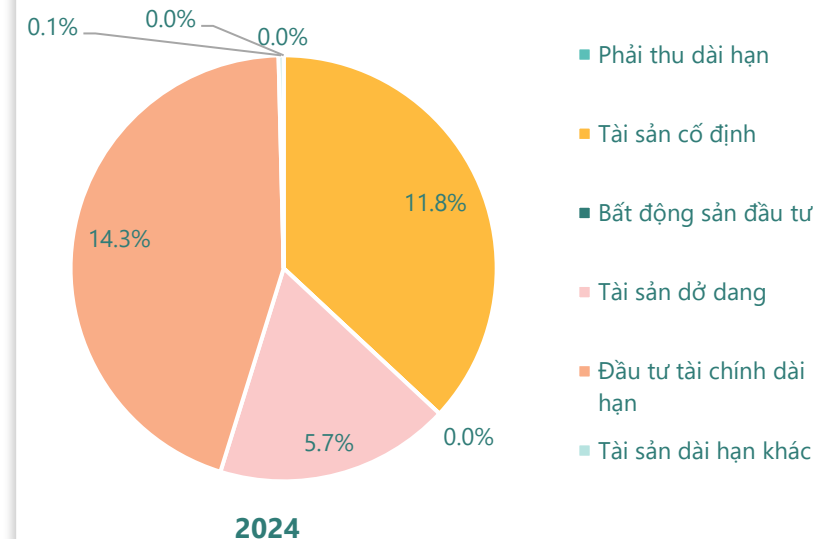
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SCY đạt **1,170** tỷ đồng, tăng trưởng **23.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

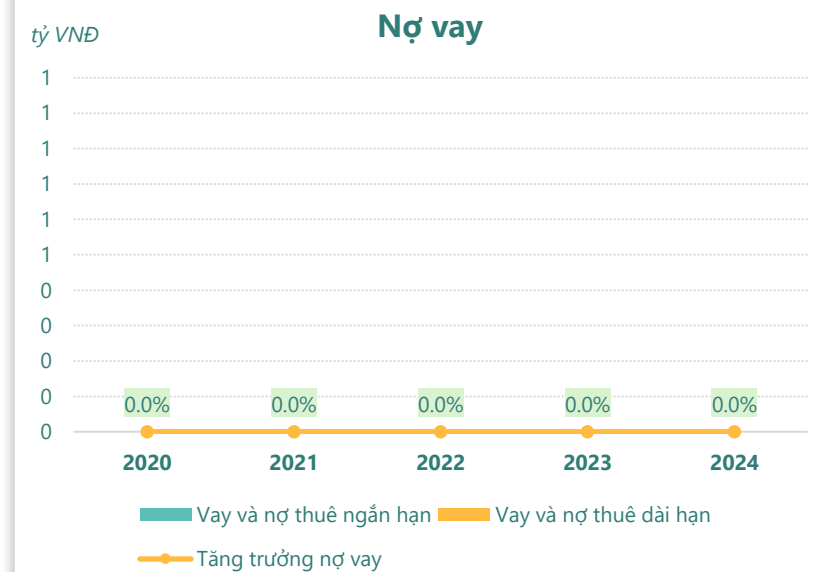
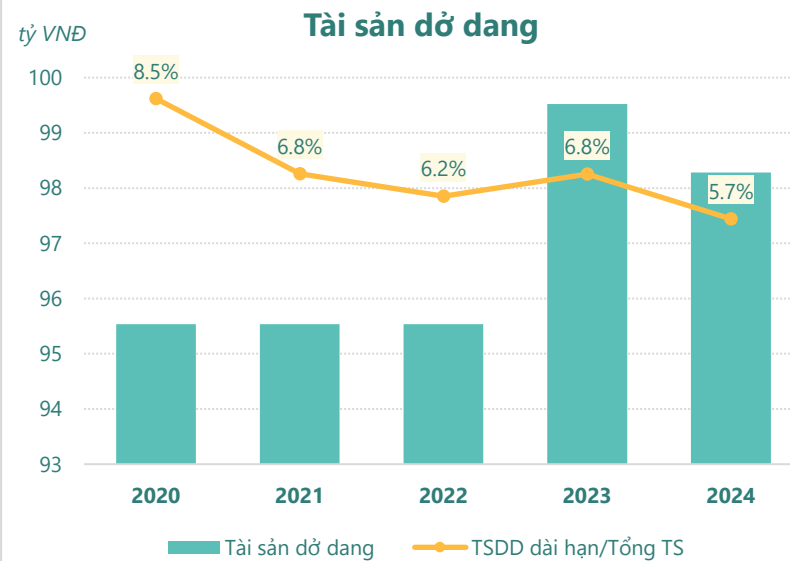
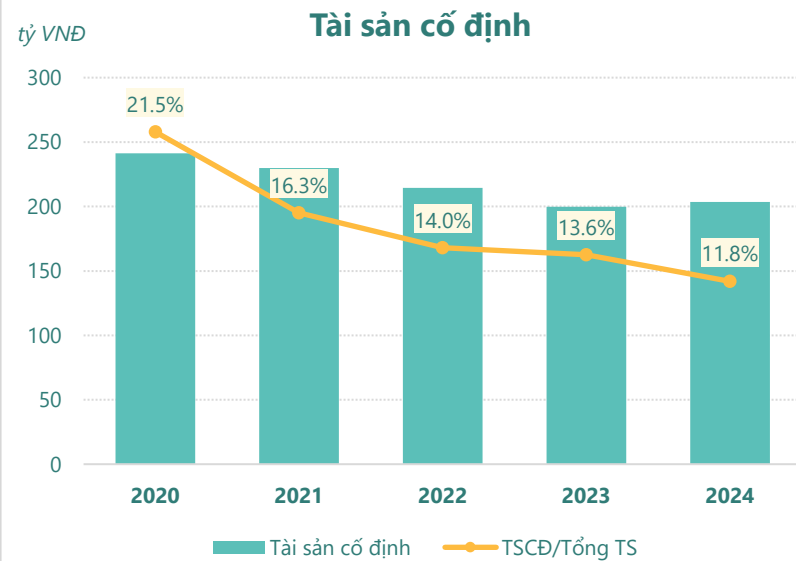
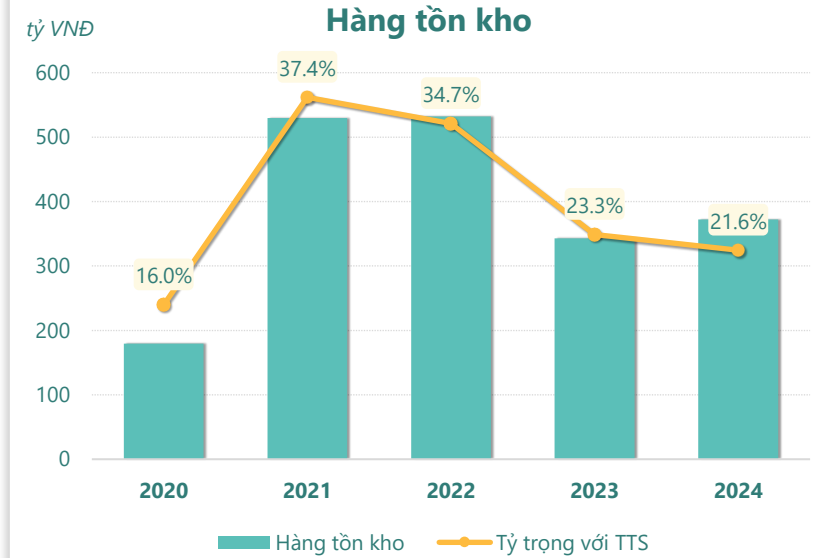
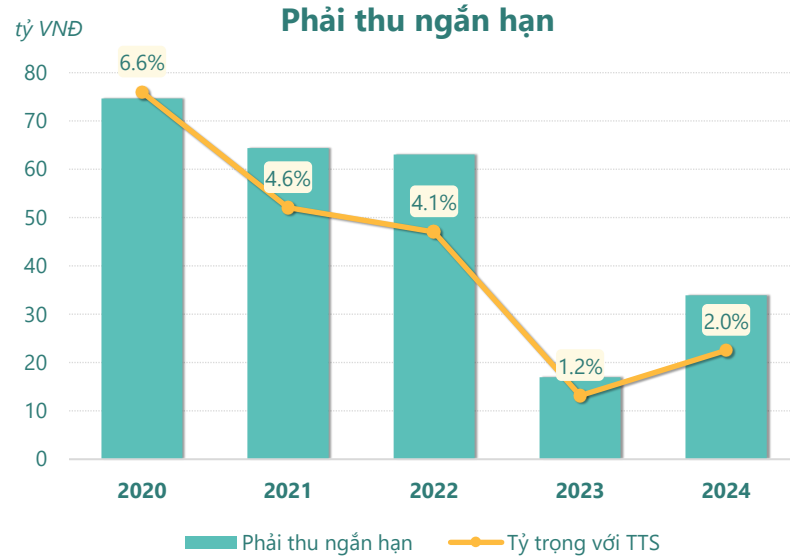
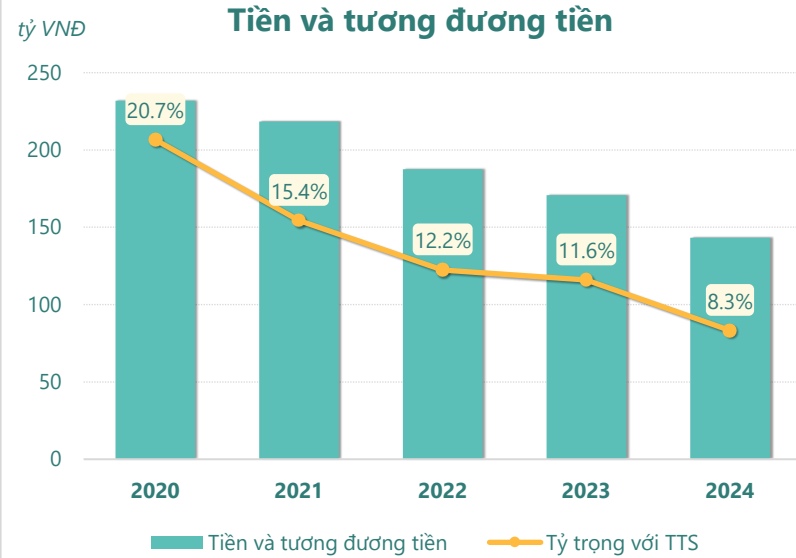


Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.92%** so với năm trước và đạt **550.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **32.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **14.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 11.8%.

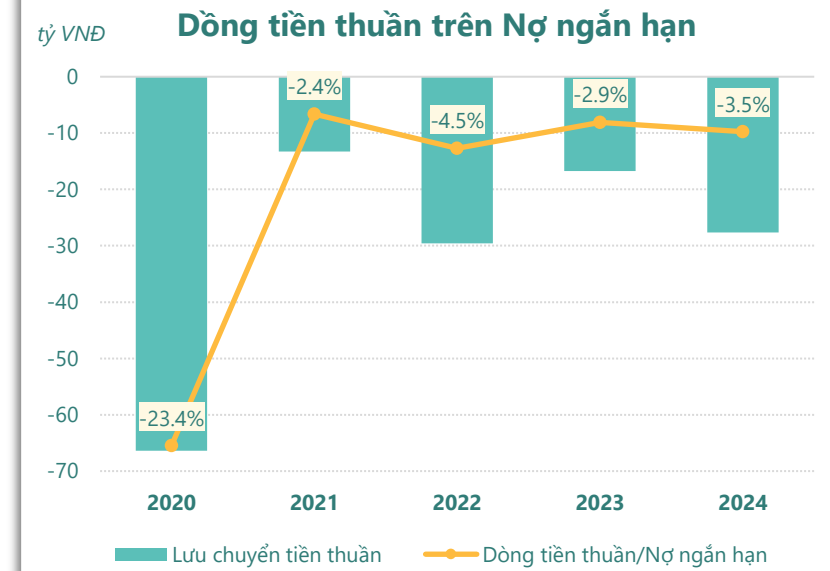
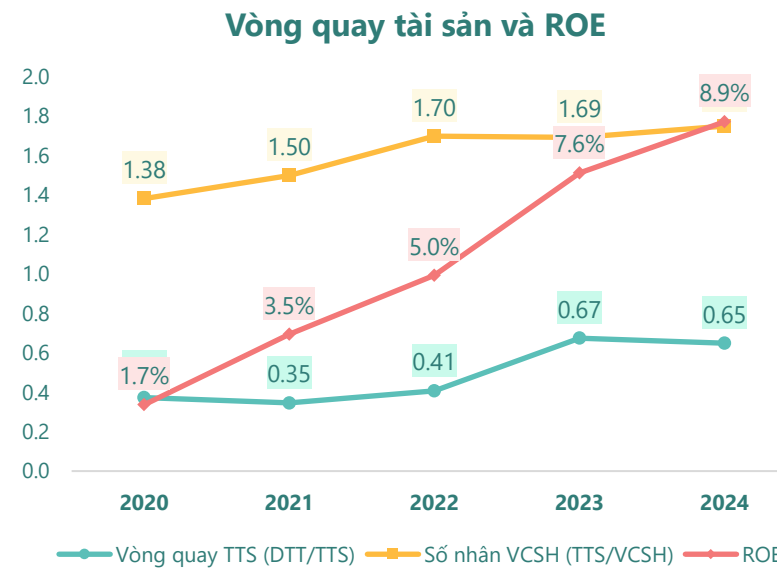
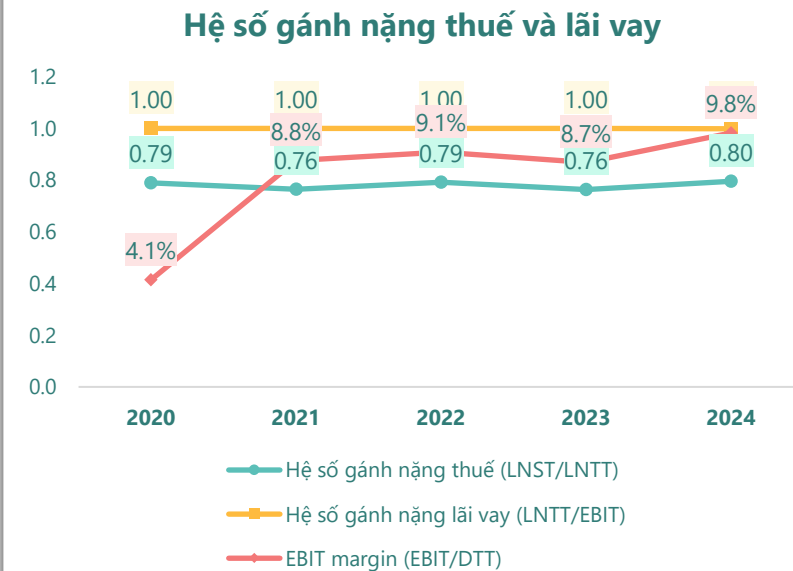
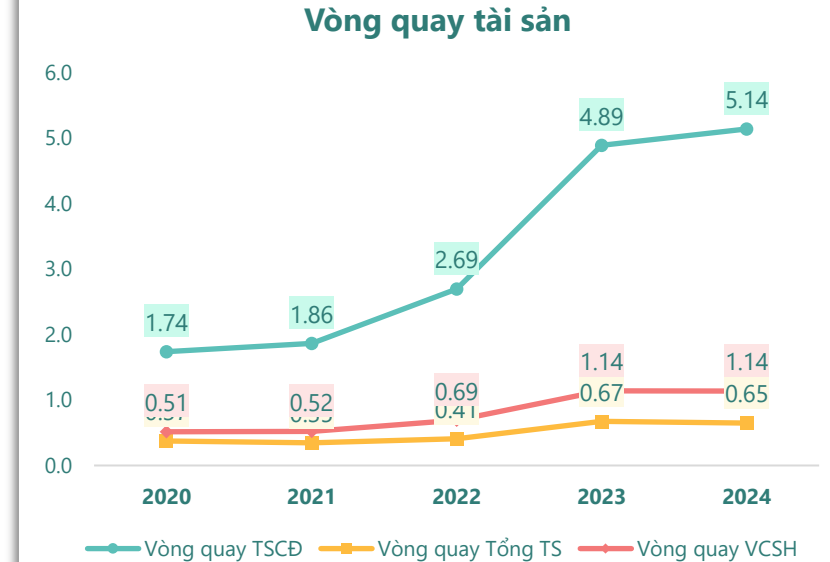
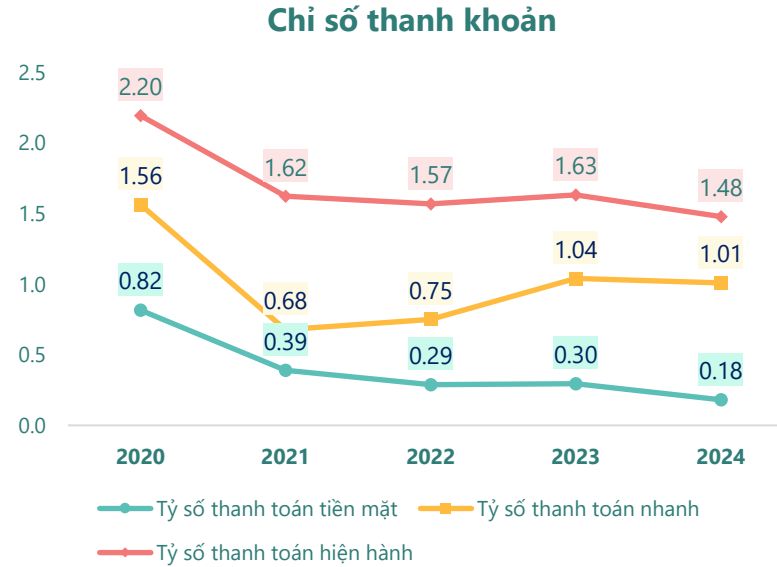
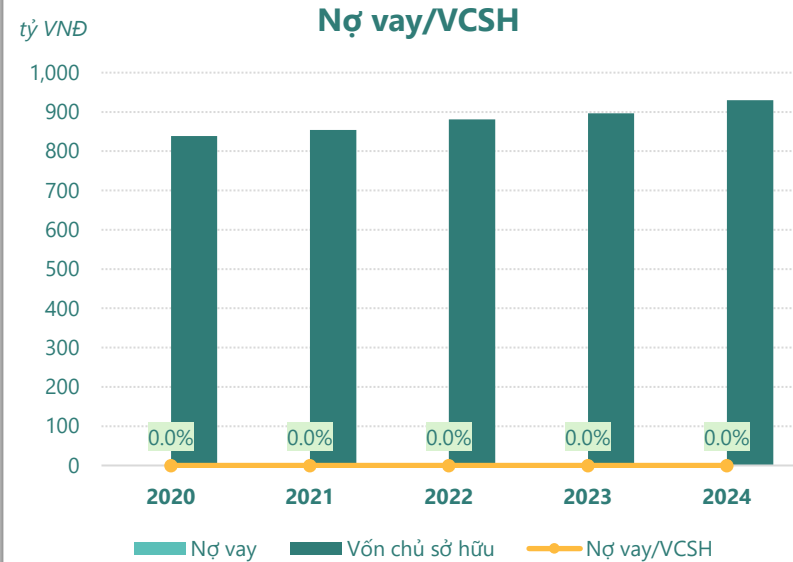
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	439	599	1,013	1,036
Giá vốn hàng bán	375	517	869	882
Lợi nhuận gộp	63.5	82.2	144	155
Doanh thu HĐTC	15.3	23.2	33.6	30.3
Chi phí TC	-16.5	-19.8	-29.5	-14.7
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	56.9	71.4	118	98.7
LN thuần từ HĐKD	38.4	53.8	88.7	101
Lợi nhuận khác	0.04	0.59	-0.65	0.61
LN trước thuế	38.4	54.4	88.0	102
Lợi nhuận sau thuế	29.4	43.0	67.2	80.9
LNST của CĐ cty mẹ	29.4	43.0	67.2	80.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.7	115	172	186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.9	-133	-157	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.5	-12.1	-32.5	-23.5
Tiền đầu kỳ	232	218	188	171
Lưu chuyển tiền thuần	-13.3	-29.6	-16.7	-27.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.34	-1.15	0.02	0.06
Tiền cuối kỳ	218	188	171	143

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,414	1,532	1,474	1,721
Tài sản ngắn hạn	909	1,022	944	1,170
Tiền và tương đương tiền	218	188	171	143
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.0	217	388	572
Phải thu ngắn hạn	64.4	63.1	17.0	33.9
Hàng tồn kho	529	532	343	372
Tài sản ngắn hạn khác	15.3	21.9	26.0	49.2
Tài sản dài hạn	504	510	530	551
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	230	215	200	203
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	95.5	95.5	99.5	98.3
Đầu tư tài chính dài hạn	177	198	228	247
Tài sản dài hạn khác	2.44	2.33	2.23	2.12
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	560	651	578	791
Nợ ngắn hạn	560	651	578	791
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	26.8	33.0	42.1	31.6
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	854	881	896	930
Vốn chủ sở hữu	854	881	896	930
Vốn điều lệ	620	620	620	620
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0